

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2016

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn toàn Tỉnh.

Đến nay, công tác thống kê đất đai năm 2016 đã hoàn thành, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổng hợp báo cáo kết quả như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp.

1. Tình hình tổ chức thực hiện.

1.1. Cấp tỉnh.

Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2013, Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2016.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên theo dõi, kiểm tra đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã về chuyên môn nghiệp vụ và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các Văn bản đề đôn đốc, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện công tác thống kê đất đai tỉnh Thanh Hóa: Công văn số 6150/STNMT-ĐĐBĐ ngày 16/12/2016 về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2016; Công văn số 690/STNMT-ĐĐBĐ ngày 16/02/2017 về việc rà soát các chỉ tiêu loại đất, diện tích theo ý kiến chỉ đạo tại công văn số 126/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐC của Tổng cục quản lý đất đai; Công văn số 763/STNMT-ĐĐBĐ ngày 21/02/2017 về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2016.

*** Thuận lợi, khó khăn.**

a. Thuận lợi.

Tổng hợp số liệu bằng phần mềm TKtool, hoàn thiện báo cáo và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở các cấp.

Sử dụng phần mềm TKTool và phần mềm trên mạng online (tk.gdla.gov.vn) thống nhất của Bộ Tài nguyên Môi trường.

3. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.

Thống kê đất đai năm 2016, được thực hiện trên cơ sở kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2015 và hồ sơ thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 đã được cập nhật, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính đúng quy định.

Số liệu, thông tin, tài liệu được tổng hợp từ hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký cấp huyện, nên đảm bảo độ tin cậy theo yêu cầu.

II. THUYẾT MINH KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2016.

1. Kết quả thống kê đất đai năm 2016.

Tổng hợp kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2016 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thanh Hóa là 1.111.465,03 ha, phân theo mục đích và đối tượng sử dụng, quản lý như sau:

1.1. Hiện trạng sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng.

Kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất của tỉnh tính đến ngày 31/12/2016 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111465.03	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	912280.05	82.08
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	249122.20	22.41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	205683.09	18.51
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	145285.03	13.07
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60398.06	5.43
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43439.11	3.91
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	646397.88	58.16

- Đất rừng sản xuất: 379.188,21 ha, chiếm 34,12 % diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 184.941,57 ha, chiếm 16,64% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: 82.268,1 ha, chiếm 7,40% diện tích tự nhiên.
- c. Đất nuôi trồng thủy sản: 13.659,8 ha, chiếm 1,23%.
- d. Đất làm muối: 304,65 ha, chiếm 0,03%.
- e. Đất nông nghiệp khác: 2.795,53 ha chiếm 0,25%.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là: 164.419,26 ha, chiếm 14,79% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- a. Đất ở: 54.886,27 ha, chiếm 4,94% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:
 - Đất ở tại nông thôn: 51.563,48 ha, chiếm 4,64% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất ở tại đô thị: 3.322,78 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.
- b. Đất chuyên dùng: 74.671,19 ha, chiếm 6,72% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 475,78 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất quốc phòng: 5.307,59 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất an ninh: 3.697,34 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3.500,65 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 144,89 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 165,47 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 60,43 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 278,51 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.836,43 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 981,76 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 26,15 ha.
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 7,0 ha
 - Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 9.870,32 ha, chiếm 0,89% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất có mục đích công cộng: 51.819,51 ha, chiếm 4,66%, tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

1.2.1. *Hộ gia đình, cá nhân*: sử dụng 605.143,25 ha, chiếm 54,45% diện tích được giao sử dụng. Trong đó, mục đích sử dụng đất nông nghiệp 550.175,86 ha, đất phi nông nghiệp 54.967,38 ha.

1.2.2. *Tổ chức kinh tế*: sử dụng 58.487,16 ha, chiếm 5,26% diện tích được giao sử dụng. Trong đó, sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 44.044,86 ha, đất phi nông nghiệp là 13.865,93 ha và đất chưa sử dụng 576,38 ha.

Trong đó:

- Đất ở nông thôn do tổ chức kinh tế sử dụng là 4,15 ha, tại Thành phố Thanh Hóa (4,15 ha), chủ yếu là đất ở của các Công ty kinh doanh bất động sản sử dụng đã được cấp GCN QSD đất ở cho tổ chức.

- Đất ở đô thị do tổ chức kinh tế sử dụng là 21,62 ha, chủ yếu là đất ở của các Công ty kinh doanh bất động sản sử dụng đã được cấp GCN QSD đất ở cho tổ chức gồm có: Thành phố Thanh Hóa (15,87 ha), Thị xã Bỉm Sơn (5,75 ha).

1.2.3. *Cơ quan đơn vị nhà nước*: sử dụng 169.518,32 ha, chiếm 15,25% diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 151.118,26 ha; đất phi nông nghiệp là 18.397,59 ha và đất chưa sử dụng là 2,47 ha.

- Đất Thương mại dịch vụ do cơ quan nhà nước sử dụng 3,9 ha: chủ yếu đất do UBND phường, xã, thị trấn tự ý cho các tổ chức, cá nhân thuê (có hợp đồng cho thuê) để hoạt động thương mại, dịch vụ, sản xuất gạch ngói, làm gốm trái quy định.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước sử dụng 56,59 ha: chủ yếu đất do UBND phường, xã, thị trấn tự ý cho các tổ chức, cá nhân thuê (có hợp đồng cho thuê) để sản xuất gạch ngói, làm gốm trái quy định.

1.2.4. *Tổ chức sự nghiệp công lập*: sử dụng 153.879,17 ha, chiếm 13,84% diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 151.186,76 ha; đất phi nông nghiệp là 2.626,05 ha và đất chưa sử dụng 66,36 ha.

1.2.5. *Tổ chức khác*: sử dụng 15.371,78 ha, chiếm 1,38% diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 15.366,06 ha và đất phi nông nghiệp là 5,73 ha.

1.2.6. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: sử dụng 706,79 ha, chiếm 0,06% diện tích được giao sử dụng, chủ yếu sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13659.80	13707.67	-47.87
1.4	Đất làm muối	LMU	304.65	304.65	0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2795.53	2718.82	76.71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	164419.26	162196.42	2222.84
2.1	Đất ở	OCT	54886.27	54682.09	204.18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	51563.48	51383.88	179.60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3322.78	3298.21	24.57
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	74671.19	72325.87	2345.32
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	475.78	454.76	21.02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5307.59	5287.85	19.74
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3697.34	3695.98	1.36
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3500.65	3511.37	-10.72
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9870.32	9652.62	217.70
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	51819.51	49723.29	2096.22
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	123.88	124.65	-0.77
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	165.37	162.68	2.69
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5403.70	5410.36	-6.66
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22381.05	22743.93	-362.88
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6697.95	6694.35	3.60
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	89.87	52.51	37.36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34765.72	34986.04	-220.32
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7875.48	7903.17	-27.69
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14995.73	15176.05	-180.32
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11894.51	11906.83	-12.32

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2016 có diện tích 912.280,05 ha, giảm 2.002,52 ha so với năm 2015.

a. Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2016 là 249.122,2 ha, giảm 748,48 ha so với năm 2015. Trong đó:

* Đất trồng lúa: Diện tích đất lúa năm 2016 là 145.285,03 ha, giảm 518,1 ha so với năm 2015. Trong đó: đất lúa giảm nhiều tại các huyện Quan Hóa (30,44ha), Thiệu Hóa (22,86 ha), Hoằng Hóa (30,17 ha), Nga Sơn (14,68), Nông Cống (20,87 ha), Đông Sơn (39,8 ha), Yên Định (69,61), Vĩnh Lộc (20,37 ha), Ngọc Lặc (31,68 ha), Thành Phố Thanh Hóa (55,56 ha), Hà Trung (23,55 ha), Quảng Xương (22,53 ha), Hậu Lộc (23,13), Thọ Xuân (53,5 ha).

Nguyên nhân đất trồng lúa giảm là do chuyển sang đất công cộng ở các huyện Quan Hóa, Nông Cống, Đông Sơn, Yên Định, Ngọc Lặc, Thành Phố Thanh Hóa.

c. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2016 là 13.659,8 ha, giảm 47,87 ha so với năm 2015.

Trong đó: Triệu Sơn (26,93 ha) chuyển sang đất nông nghiệp khác và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Cẩm Thủy (5,01 ha) chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất công cộng; Thọ Xuân (3,35 ha) chuyển sang đất ở và đất công cộng.

d. Đất làm muối: Diện tích đất làm muối năm 2016 là 304,65 ha, không biến động so với năm 2015.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2016 là 164.419,26 ha, tăng 2.222,84 ha so với năm 2015. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất công cộng và các loại đất khác.

a. Đất ở: Diện tích đất ở năm 2016 là 54.886,27 ha, tăng 204,18 ha so với năm 2015. Bao gồm:

* Đất ở nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn năm 2016 là 51.563,48 ha, tăng 179,6 ha so với năm 2015.

Đất ở nông thôn tăng chủ yếu ở các huyện Thiệu Hóa (11,15 ha), Hoằng Hóa (19,11 ha), Nga Sơn (16,18 ha), Như Thanh (9,11 ha), Nông Cống (14,22 ha), Yên Định (27,56 ha), Ngọc Lặc (10,69 ha), Hậu Lộc (13,45 ha), Thọ Xuân (31,09 ha), tăng do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và các loại đất khác chuyển sang.

* Đất ở đô thị: Diện tích đất ở đô thị năm 2016 là 3.322,78 ha, tăng 24,57 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

- Tăng ở các huyện Yên Định (4,58 ha), thành phố Thanh Hóa (7,77 ha) Quảng Xương (3,1 ha), Thọ Xuân (3,84 ha) tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất bằng chưa sử dụng sang.

b. Đất chuyên dùng: diện tích đất chuyên dùng năm 2016 là 74.671,19 ha, tăng 2.345,32 ha so với năm 2015.

Trong đó:

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất trụ sở cơ quan năm 2016 là 475,78 ha, tăng 21,02 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

- Tăng ở huyện Quan Sơn (0,91 ha), Hoằng Hóa (2,26 ha), Như Xuân (2,55 ha), Như Thanh (1,51 ha), Ngọc Lặc (1,68 ha), Thành phố Thanh Hóa

- Tăng ở các huyện Hoàng Hóa (16,28 ha), Tx.Bỉm Sơn (13,74 ha), Như Xuân (8,83 ha), Như Thanh (6,19 ha), Đông Sơn (4,78 ha), Vĩnh Lộc (44,01 ha), Ngọc Lặc (22,39 ha), Cẩm Thủy (5,05 ha), Thường Xuân (5,62 ha), Hậu Lộc (7,92 ha), Thọ Xuân (11,87 ha) do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, núi đá không có rừng cây và các loại đất khác chuyển sang.

- Giảm ở Tx.Sầm Sơn (1,69 ha) do chuyển sang đất công cộng.

* **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2016 là 51.819,51 ha, tăng 2.096,22 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

- Tăng ở Tx.Bỉm Sơn (23,49 ha), Quan Hóa (916,92 ha), Quan Sơn (32,3 ha), Nông Cống (11,12 ha), Đông Sơn (15,8 ha), Yên Định (19,0 ha), Ngọc Lặc (45,05 ha), Thành Phố (56,7 ha), Mường Lát (876,37 ha), Thọ Xuân (29,31 ha) do chuyển từ đất rừng sản xuất, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và các loại đất khác sang.

c. **Đất tôn giáo:** Diện tích đất tôn giáo năm 2016 là 123,88 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

- Tăng ở huyện Thiệu Hóa (0,31 ha) chuyển từ đất rừng sản xuất, đất công cộng sang; Đông Sơn (1,0 ha) chuyển từ đất trồng lúa sang.

- Giảm ở huyện Yên Định (0,26 ha) chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

d. **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2016 là 165,37 ha, tăng 2,69 ha so với năm 2015, cụ thể biến động như sau:

- Tăng ở huyện Thiệu Hóa (0,16 ha), Yên Định (0,78 ha), Ngọc Lặc (0,13 ha), Quảng Xương (1,79 ha) chuyển từ đất trồng lúa, đất bằng chưa sử dụng sang.

- Giảm ở huyện Thạch Thành (0,18 ha) chuyển sang đất ở nông thôn (để sai loại đất ở các kỳ thống kê 2015).

đ. **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ năm 2016 là 5.403,7 ha giảm 6,66 ha so với năm 2015, cụ thể biến động như sau:

- Giảm ở Tx.Sầm Sơn (0,13 ha), Quan Hóa (4,71 ha), Thành Phố Thanh Hóa (0,91 ha) do chuyển sang đất công cộng.

e. **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2016 là 22.381,05 ha, giảm 362,88 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động như sau:

Thống kê đất đai năm 2016, toàn Tỉnh có 3.173,83 ha đất có mặt nước biển, tập trung chủ yếu ở huyện Hậu Lộc và huyện Nga Sơn, đang được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và mục đích khác, không tăng giảm so với kỳ thống kê đất đai năm 2015.

3. Tình hình sử dụng đất so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

3.1. Đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp năm thống kê 2016: 912.280,05 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 898.539,36ha, sử dụng tăng 13.740,69 ha so với kế hoạch.

3.2 Đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp năm thống kê 2016: 164.419,26 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng là 17.6315,23 ha, giảm 11.895,94 ha so với kế hoạch.

3.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm thống kê 2016: 34.765,72 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 37.330,9 ha, giảm 2.565,18 ha so với kế hoạch.

Nhìn chung, việc quản lý và sử dụng đất đai tỉnh Thanh Hóa trong năm qua thực hiện tốt, vượt chỉ tiêu so với quy hoạch kế hoạch đề ra.

4. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính, thay đổi số lượng đơn vị hành chính.

4.1. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính.

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có rất nhiều khu vực đường địa giới 364 không phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các địa phương. Trong quá trình đo đạc địa chính gắn với công tác đăng ký thống kê Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND các huyện đã chỉnh sửa và lập hồ sơ gửi các cấp có thẩm quyền. Nhưng đến nay vẫn chưa có quyết định điều chỉnh.

Hiện tại đường ranh giới hành chính của tỉnh Thanh Hóa giáp ranh với tỉnh Hòa Bình còn 01 điểm tranh chấp chồng lấn diện tích 90,5 ha (tại địa phận xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa chồng lấn với xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình). Nguyên nhân: quá trình thành lập bản đồ theo Chỉ thị 364, khi xác định mốc địa giới hành chính chưa phù hợp với hiện trạng quản lý sử dụng đất tại địa phương, còn có địa phương không trực tiếp ra thực địa để xác nhận vị trí mốc giới. UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp

- Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm hơn nữa để bộ phận chuyên môn khắc phục tình trạng số liệu bị nhân lên ở đầu kỳ, trong kỳ, trên trang tk.gdla.gov.vn.

- Hiện tại các phần mềm thương mại để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai rất nhiều nên cần đưa ra nhiều thuật toán hơn nữa để kiểm soát file (*.data) được tốt hơn.

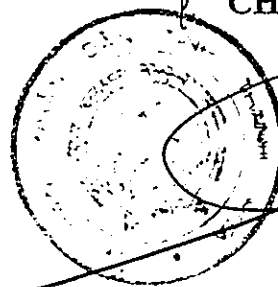
- Về hệ thống chỉ tiêu loại đất: Cần giữ ổn định, tránh sự xáo trộn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân tích, đánh giá tình hình biến động đất đai cũng như việc theo dõi, quản lý đất đai tại địa phương được thuận lợi.

- Phần mềm thống kê đất đai TK2015 có những ưu việt trong việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong tổng hợp số liệu. Vì vậy, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, khắc phục những tồn tại, hạn chế của phần mềm để tục sử dụng trong các kỳ thống kê, kiểm kê tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Quản lý đất đai (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2016)

Thanh Hóa

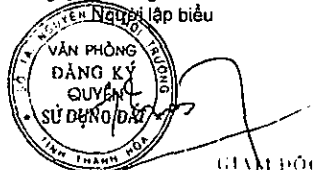
Đơn vị tính: diện tích ha

Biểu 01/TKDD

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Công đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111465.03	1003398.61	605143.25	58487.16	169518.32	153879.17	15371.78	706.79			292.14	108066.44	73175.22		34891.22
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	912260.05	911691.79	550175.86	44044.86	151118.26	151186.76	15366.06					388.25	388.25		
1.1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	249122.20	248989.45	205625.19	13087.87	29878.89	305.02	92.48					132.75	132.75		
1.1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	205663.09	205551.96	171081.60	7527.83	26718.94	220.08	3.52					131.13	131.13		
1.1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	145285.03	145188.30	132129.02	456.66	12533.36	65.74	3.52					96.73	96.73		
1.1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80398.06	80363.68	38952.57	7071.18	14185.58	154.33						34.40	34.40		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43439.11	43437.49	34543.59	5560.04	3159.95	84.94	88.97					1.62	1.62		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	646397.88	646152.10	335984.42	30548.77	113495.25	150850.09	15273.57					245.78	245.78		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379188.21	378942.43	322825.50	14459.82	16868.06	24506.71	480.33					245.78	245.78		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	184941.57	184941.57	13358.92	16088.95	95970.58	50147.06	9376.06								
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82268.10	82268.10			658.60	76194.32	5417.19								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13659.80	13659.80	6593.22	308.91	6756.34	1.33									
1.4	Đất làm muối	LMU	304.65	304.65	286.39		18.26										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2795.53	2785.80	1686.65	99.31	969.52	30.32						9.72	9.72		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	164419.26	90861.61	54967.38	13865.93	18397.59	2626.05	5.73	706.79			292.14	73557.68	38666.46		34891.22
2.1	Đất ở	OCT	54886.27	54878.21	54826.09	25.76	0.58	25.78						8.05	8.05		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	51563.48	51558.81	51528.31	4.15	0.58	25.78						4.67	4.67		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3322.78	3319.40	3297.76	21.62								3.38	3.38		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	74671.19	28659.90	140.60	13477.31	13234.01	1092.11	5.73	706.79			3.35	46011.29	33436.61		12574.69
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	475.78	475.78			475.78										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5307.59	5307.59			5307.59										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3697.34	3697.34			3697.34										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3500.85	3351.82	0.35	72.65	2501.92	770.97	5.72					148.83	108.96		41.88
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9870.32	9849.39	140.21	8935.13	65.93	1.33		706.79				20.92	20.92		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	51619.51	5977.97		4469.32	1185.45	319.81	0.00				3.35	45841.54	33308.73		12532.81
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	123.88	123.88		0.46							123.43				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	165.37	165.37									165.37		0.00		
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5403.70	5123.69		3.01	5120.68							280.02	280.02		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22381.05	163.39		91.65		71.74						22217.66	105.32		22112.34
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6697.95	1657.47		219.59	1.45	1436.42						5040.48	4836.29		204.19
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	89.87	89.70	0.69	48.14	40.87							0.17	0.17		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34765.72	645.21	0.00	576.38	2.47	66.36						34120.50	34120.50		
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	7875.48	58.31	0.00	55.94	1.98	0.38						7817.17	7817.17		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14995.73	103.20		102.71	0.49							14892.53	14892.53		
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	11694.51	483.71		417.73		65.96						11410.81	11410.81		
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3173.83	41.00			41.00							3132.83			3132.83
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41.00	41.00			41.00										
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3132.83	0.00										3132.83			3132.83

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Lập biểu



CHỖ ĐÓNG

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

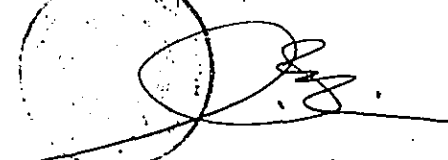
Cơ quan tài nguyên và môi trường



Phạm Đình Anh

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch



Nguyễn Đức Nguyên